

MST: 0300602679
Số: 1850^A/BC-TLSG

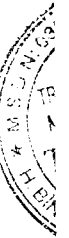
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG
Tổ hợp Công ty mẹ- con Công ty Thuốc lá Sài Gòn
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018)

I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.811.699.744.364	5.022.751.510.329
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	504.768.759.295	527.104.403.944
1. Tiền	111		447.277.530.896	444.946.614.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.491.228.399	82.157.788.960
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		423.053.568.608	401.416.503.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	316.984.540.116	304.002.618.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		71.001.462.989	51.038.683.478
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	39.851.544.922	51.143.497.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.783.979.419)	(4.768.474.489)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	178.891
III. Hàng tồn kho	140	10	3.816.669.190.176	4.052.303.668.838
1. Hàng tồn kho	141		3.856.120.531.934	4.091.755.010.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.451.341.758)	(39.451.341.758)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		67.208.226.285	41.926.934.071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	12.299.678.521	4.890.977.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.652.815.716	12.634.178.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	35.255.732.048	24.401.777.505
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.008.066.855.041	1.008.287.632.401
I. Tài sản cố định	220		856.869.345.992	889.883.901.995
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	760.836.609.743	792.635.726.140
- Nguyên giá	222		2.219.252.952.009	2.200.617.389.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.458.416.342.266)	(1.407.981.663.011)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	96.032.736.249	97.248.175.855
- Nguyên giá	228		133.551.971.682	133.480.511.682
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.519.235.433)	(36.232.335.827)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	34.861.597.947	32.859.475.427
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.861.597.947	32.859.475.427
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	45.899.922.658	22.537.222.658
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.602.453.900	23.239.753.900
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(702.531.242)	(702.531.242)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.435.988.444	63.007.032.321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	3.630.344.049	1.784.477.871
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		66.805.644.395	61.222.554.450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.819.766.599.405	6.031.039.142.730



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.694.524.173.658	3.028.504.693.167
I. Nợ ngắn hạn	310		2.694.399.245.366	3.028.472.313.016
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	358.213.113.585	534.986.490.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.242.059.846	53.075.349.719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	340.568.742.686	205.190.470.917
4. Phải trả người lao động	314		147.993.211.368	160.536.010.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.842.008.447	7.133.450.962
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	214.547.571.868	286.817.507.861
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.426.228.558.671	1.605.663.042.560
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.791.228.895	174.557.990.795
II. Nợ dài hạn	330		124.928.292	32.380.151
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		124.928.292	32.380.151
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.125.242.425.747	3.002.534.449.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.125.242.425.747	3.002.534.449.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.692.457.671.030	2.692.457.671.030
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.041.803.876	3.041.803.876
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.538.511.335	33.323.028.475
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.531.219.362	237.038.726.038
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		224.248.967.100	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		130.282.252.262	237.038.726.038
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.819.766.599.405	6.031.039.142.730

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: (Mẫu B02a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	3.513.970.063.791	3.246.894.872.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	119.199.025	174.944.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	3.513.850.864.766	3.246.719.928.339
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.915.332.279.588	2.676.383.140.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		598.518.585.178	570.336.787.482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.655.864.443	11.299.003.053
7. Chi phí tài chính	22	24	41.769.923.342	37.502.069.002
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.595.621.028	35.731.184.945
8. Chi phí bán hàng	25	25	70.924.127.890	75.636.985.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	295.480.035.594	269.328.944.763
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		202.000.362.795	199.167.791.070
11. Thu nhập khác	31	26	10.528.763.834	9.640.726.127
12. Chi phí khác	32	26	2.023.981.763	3.736.600.088
13. Lợi nhuận khác	40	26	8.504.782.071	5.904.126.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		210.505.144.866	205.071.917.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	42.030.253.054	41.222.718.877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		92.548.141	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		168.382.343.671	163.849.198.232

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :(Mẫu B03a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	210.505.144.866	205.071.917.109
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	51.776.578.861	55.646.623.709
- Các khoản dự phòng	03	15.504.930	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(65.166.262)	(194.729.382)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.278.687.021)	(3.393.362.829)
- Chi phí lãi vay	06	40.595.621.028	35.731.184.945
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	297.548.996.402	292.861.633.552
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.118.260.336)	258.281.753.369
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	235.634.478.662	(52.351.616.483)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(69.333.887.902)	(190.631.828.172)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.254.567.040)	1.597.133.330
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.989.962.989)	(36.181.389.351)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.749.371.434)	(10.887.939.440)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.013.679.387	331.605.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.686.311.203)	(47.483.471.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	283.064.793.547	215.535.879.911
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(30.629.890.987)	(6.461.133.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	18.181.818	83.236.364
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.362.700.000)	501.181.755
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.270.514.180	6.446.194.869
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.703.894.989)	569.479.769
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.744.807.086.956	2.352.989.382.630
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.924.241.570.845)	(2.496.020.687.212)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.156.650.601)	(3.377.428.573)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(256.591.134.490)	(146.408.733.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.230.235.932)	69.696.626.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	527.104.403.944	523.784.522.659
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(105.408.717)	944.142
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	504.768.759.295	593.482.093.326

IV. Thuyết minh Báo cáo tài chính:(Mẫu B09a-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Thuốc lá Sài Gòn được chuyển đổi từ Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - Theo Quyết định 319/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chuyển Nhà máy thuốc lá Sài Gòn - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn từ ngày 01/01/2006. Theo Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp số 0300602679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/01/2006 và Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 10/05/2018.

Theo Quyết định số 170/QĐ-TLVN ngày 29/03/2016 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phê duyệt mức vốn điều lệ của Công ty, đến hết năm 2016 Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn lên 2.692.457.671.030 đồng.

Tên giao dịch Quốc tế của Công ty là SAIGON TOBACCO COMPANY (VINATABA SAIGON).

Trụ sở và nhà máy của Công ty đặt tại lô C45/I đường số 7, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Công ty được đặt tại lô số 4, cụm công nghiệp Thanh Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thuốc lá.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

1.5 Công ty con

STT	Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát
1	Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%
2	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%
3	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%
4	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%
5	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong công ty mẹ được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, doanh nghiệp Nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như các báo cáo tài chính của các năm trước, Công ty chưa trích lập quỹ này do chưa có văn bản hướng dẫn và Công ty chưa xây dựng quy chế trích, chi tiêu, sử dụng và các quy chế có liên quan khác đến quỹ phát triển khoa học và công nghệ để gửi cơ quan thuế nơi doanh nghiệp đăng ký thuế.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (nếu theo thực tế tại doanh nghiệp), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đối với Dự án đầu tư di dời của công ty mẹ. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty (Tổng công ty)) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí phát triển thị trường thuốc Kings; chi phí mua bảo hiểm; chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hộ lao động và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

4.12. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán; trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn nếu các tổ chức mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.13. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTB XH của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội ban hành ngày 01/09/2016, và được phê duyệt sau thời điểm kết thúc năm tài chính.

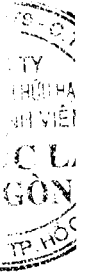
4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.15. Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty được hình thành từ nguồn do chủ sở hữu đầu tư và nguồn được bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.



Vốn chủ sở hữu (Bao gồm vốn góp của chủ sở hữu - Mã 411, Vốn khác của chủ sở hữu - Mã 414, Quỹ đầu tư phát triển - Mã 418 và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản - Mã 422) và Vốn điều lệ được phê duyệt của Công ty tại 30/06/2018 tương ứng là 2.770.711.206.385 đồng và 2.692.457.671.030 đồng. Theo đó, vốn chủ sở hữu của Công ty đang lớn hơn vốn điều lệ số tiền 78,2 tỷ đồng.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam cấp.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.723.154.714	1.457.648.489
Tiền gửi ngân hàng	115.212.758.700	113.011.599.013
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (*)	330.341.617.482	330.477.367.482
Các khoản tương đương tiền	57.491.228.399	82.157.788.960
Cộng	504.768.759.295	527.104.403.944

(*) Khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà Nước chỉ được chi cho mục đích di dời Dự án 152 Trần Phú và phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a, Các khách hàng ngoài Tổng công ty</i>	188.841.405.438	182.004.814.086
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	15.129.173.871	65.511.282.494
VINATABA ORIENTAL COMPANY LTD	33.408.927.961	21.878.671.369
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	34.536.761.340	8.952.324.599
Khách hàng khác	105.766.542.266	85.662.535.624
<i>b, Các khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	128.143.134.678	121.997.804.503
Cộng	316.984.540.116	304.002.618.589

(*): Chi tiết xem tại thuyết minh số 28.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	12.299.678.521	4.890.977.659
Chi phí phát triển thị trường thuốc Kings	924.312.000	1.844.016.000
Chi phí bảo hộ lao động	1.143.099.998	2.286.200.000
Chi phí bảo hiểm	2.998.103.878	335.784.985
Chi phí khác	1.042.162.645	424.976.674
Dài hạn	3.630.344.049	1.784.477.871
Công cụ dụng cụ và sửa chữa lớn tài sản cố định	2.750.640.703	860.609.209
Quyền thuê đất	879.703.346	923.868.662
Cộng	15.930.022.570	6.675.455.530

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu phí li xăng	13.614.576.360	-	10.914.725.560	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.929.576.360	-	5.554.725.560	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.685.000.000	-	5.360.000.000	-
Thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu	1.918.518.288	-	4.027.193.846	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Sài Gòn	6.071.614.124	-	6.071.614.124	-
Tạm ứng	9.109.276.486	-	8.733.050.084	-
Phải thu phần lợi nhuận nộp thừa	-	-	5.863.492.723	-
Năm 2016	-	-	1.432.632.445	-
Năm 2017	-	-	4.430.860.278	-
Các khoản khác	9.137.559.664	-	15.533.420.670	-
Cộng	39.851.544.922	-	51.143.497.007	-

9. NỢ XẤU

	30/06/2018				01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND		VND	VND	VND		VND
Công ty TNHH TM Trường Thành (**)	Trên 3 năm	300.855.000	21.855.000	279.000.000	Trên 3 năm	315.655.000	21.855.000	293.800.000
Công ty Thương mại Thanh Thu	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-	Trên 3 năm	131.728.500	131.728.500	-
Công ty Cổ phần Vinh Phát (**)	Trên 2 năm	1.031.009.860	31.009.860	1.000.000.000	Trên 2 năm	1.031.009.860	15.504.930	1.015.504.930
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-	Trên 3 năm	4.067.202.440	4.067.202.440	-
Đối tượng khác		771.540.511	532.183.619	239.356.892		771.540.511	532.183.619	239.356.892
Cộng		6.302.336.311	4.783.979.419	1.518.356.892		6.317.136.311	4.768.474.489	1.548.661.822

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ giá trị dự phòng đã lập.

(**) Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị của tài sản thế chấp của khách hàng, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn chưa định giá các tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất để xác định giá trị không có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ này. Chi tiết như sau:

Khách hàng	Thời gian quá hạn	Số dư nợ tại	Dự phòng	Tài sản thế chấp
		30/06/2018		
		VND	VND	
Công ty TNHH TM Trường Thành	Trên 3 năm	300.855.000	21.855.000	Hồ sơ nhà ở
Công ty Cổ phần Vinh Phát	Trên 2 năm	1.031.009.860	31.009.860	Hồ sơ nhà ở
Cộng		1.331.864.860	52.864.860	

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	185.583.054.357	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (*)	3.389.675.240.930	(26.271.195.956)	3.551.411.843.183	(26.271.195.956)
Công cụ, dụng cụ	51.921.901.538	(7.743.973.837)	52.157.163.725	(7.743.973.837)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	196.112.264.234	-	65.457.999.850	-
Thành phẩm, thuốc lá điều các loại	213.750.987.029	(776.033.762)	231.162.735.582	(776.033.762)
Hàng gửi đi bán	4.660.138.203	(4.660.138.203)	5.982.213.899	(4.660.138.203)
Cộng hàng tồn kho	3.856.120.531.934	(39.451.341.758)	4.091.755.010.596	(39.451.341.758)

Số dư khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 bao gồm khoản dự phòng giảm giá đối với nguyên liệu, vật liệu tồn kho và Công cụ, dụng cụ tồn kho trên 3 năm tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn với giá trị tương ứng là 24,387 tỷ đồng và 7,743 tỷ đồng. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng tuyệt đối rằng việc ước tính khoản dự phòng nói trên là đủ để bù đắp cho toàn bộ mức suy giảm của khoản mục hàng tồn kho tại ngày 30/06/2018 của Công ty.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	131.496.347.146	1.984.164.536	133.480.511.682
Tăng trong kỳ	-	71.460.000	71.460.000
Tại ngày 30/06/2018	131.496.347.146	2.055.624.536	133.551.971.682
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	34.384.254.624	1.848.081.203	36.232.335.827
Khấu hao trong kỳ	1.243.214.606	43.685.000	1.286.899.606
Tại ngày 30/06/2018	35.627.469.230	1.891.766.203	37.519.235.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	97.112.092.522	136.083.333	97.248.175.855
Tại ngày 30/06/2018	95.868.877.916	163.858.333	96.032.736.249

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư chiều sâu phân xưởng sợi	14.780.583.577	14.702.629.032
Hệ thống tin học, phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Chi phí đầu tư hệ thống PCCC kho Long Bình	724.103.325	3.978.648.805
Khác	14.175.035.045	8.996.321.590
Cộng	34.861.597.947	32.859.475.427

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	516.494.343.761	1.511.106.420.680	95.746.074.651	77.132.437.559	138.112.500	2.200.617.389.151
Tăng trong kỳ	835.212.727	1.438.171.000	5.676.906.281	10.740.272.850	-	18.690.562.858
Đầu tư, mua sắm mới	835.212.727	738.171.000	5.676.906.281	10.740.272.850	-	17.990.562.858
Tăng khác	-	700.000.000	-	-	-	700.000.000
Giảm trong kỳ	-	(55.000.000)	-	-	-	(55.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.000.000)	-	-	-	(55.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	517.329.556.488	1.512.489.591.680	101.422.980.932	87.872.710.409	138.112.500	2.219.252.952.009
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	174.873.107.895	1.101.528.828.583	76.858.060.983	54.583.553.050	138.112.500	1.407.981.663.011
Tăng trong kỳ	8.591.286.143	35.275.791.651	3.028.151.373	3.594.450.088	-	50.489.679.255
Khấu hao trong kỳ	8.591.286.143	35.275.791.651	3.028.151.373	3.594.450.088	-	50.489.679.255
Giảm trong kỳ	-	(55.000.000)	-	-	-	(55.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.000.000)	-	-	-	(55.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	183.464.394.038	1.136.749.620.234	79.886.212.356	58.178.003.138	138.112.500	1.458.416.342.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	341.621.235.866	409.577.592.097	18.888.013.668	22.548.884.509	-	792.635.726.140
Tại ngày 30/06/2018	333.865.162.450	375.739.971.446	21.536.768.576	29.694.707.271	-	760.836.609.743

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 30/06/2018 là 848.024.868.685 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 837.623.952.822 đồng).

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán đối với Dự án đầu tư di dời của công ty mẹ. Theo đó, số dư các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang, nguyên giá và hao mòn tài sản cố định, chi phí di dời và các khoản mục khác có liên quan sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	31.602.453.900	30.899.922.658	702.531.242	23.239.753.900	22.537.222.658	702.531.242
Công ty Cổ phần Cát Lợi	16.760.499.900	16.760.499.900	-	8.397.799.900	8.397.799.900	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	7.677.600.000	6.975.068.758	702.531.242	7.677.600.000	6.975.068.758	702.531.242
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	7.164.354.000	7.164.354.000	-	7.164.354.000	7.164.354.000	-
Cộng	31.602.453.900	30.899.922.658	702.531.242	23.239.753.900	22.537.222.658	702.531.242

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018			Phát sinh trong kỳ		01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Số có khả năng trả nợ
				VND	VND	
Các khoản vay ngắn hạn	1.426.228.558.671	1.426.228.558.671	2.744.807.086.956	2.924.241.570.845	1.605.663.042.560	1.605.663.042.560
<i>Vay bằng VND</i>	<i>1.426.228.558.671</i>	<i>1.426.228.558.671</i>	<i>2.744.700.546.164</i>	<i>2.857.283.500.532</i>	<i>1.538.811.513.039</i>	<i>1.538.811.513.039</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	645.312.683.139	645.312.683.139	1.245.869.850.165	1.307.842.622.020	707.285.454.994	707.285.454.994
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (ii)	696.865.674.894	696.865.674.894	1.345.337.782.110	1.460.230.835.833	811.758.728.617	811.758.728.617
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	84.010.200.638	84.010.200.638	153.492.913.889	89.210.042.679	19.727.329.428	19.727.329.428
Vay đối tượng khác (iv)	40.000.000	40.000.000	-	-	40.000.000	40.000.000
<i>Vay bằng USD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>106.540.792</i>	<i>66.958.070.313</i>	<i>66.851.529.521</i>	<i>66.851.529.521</i>
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (i)	-	-	106.540.792	66.958.070.313	66.851.529.521	66.851.529.521
Cộng	1.426.228.558.671	1.426.228.558.671	2.744.807.086.956	2.924.241.570.845	1.605.663.042.560	1.605.663.042.560

(i): Khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng hạn mức 900 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ theo Giấy nhận nợ. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm nhận nợ nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định từng thời kỳ.

(ii): Khoản vay theo hợp đồng số 16.2330173/2016-HĐTDHM/NHCT900-TLSG với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ngày 15/12/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 01/02/2018, hạn mức cho vay là 900 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng.

(iii): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 202/2017-HĐTDHM/NHCT780-VINATABABENTRE ngày 20/11/2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng 103.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thuốc lá và nguyên phụ liệu liên quan. Lãi suất vay 5,5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và nhà cửa gắn liền trên đất tại số 90A3, đại lộ Đồng Khởi, phường Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre và một số tài sản khác (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải) có giá trị theo định giá: 51.381.268.049 VND.

(iv) Vay của đối tượng khác với lãi suất vay bằng với lãi vay ngân hàng cùng kỳ.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
T-TECH International Company Limited	89.777.047.083	89.777.047.083	54.908.138.559	54.908.138.559
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	13.877.765.214	13.877.765.214	22.034.455.306	22.034.455.306
Công ty Cổ phần In Minh Phương	4.210.780.750	4.210.780.750	5.161.178.000	5.161.178.000
Công ty TNHH TMĐT&PT Kỹ thuật	1.070.116.080	1.070.116.080	1.868.509.065	1.868.509.065
Công ty TNHH BB Giấy Nhôm NEW TOYO	8.684.123.375	8.684.123.375	9.886.048.590	9.886.048.590
NEWCO LEAF ASIA PTE. LTD.	3.183.958.668	3.183.958.668	-	-
Công ty TNHH SM ALUPACK	1.695.625.613	1.695.625.613	1.744.992.332	1.744.992.332
Công ty TNHH WATTENS VN	3.720.266.898	3.720.266.898	4.392.369.124	4.392.369.124
Công ty TNHH MTV VI RE SIN	2.603.876.000	2.603.876.000	2.145.550.000	2.145.550.000
Công ty TNHH Bao bì MM Vidon	392.518.220	392.518.220	593.342.604	593.342.604
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	-	2.913.916.500	2.913.916.500
Công ty Cổ phần SX&TM Minh Phúc	2.831.286.068	2.831.286.068	820.591.211	820.591.211
Cty TNHH ĐTTM & DVTH Hưng Phát	10.200.000	10.200.000	9.021.355.200	9.021.355.200
Công ty TNHH Hiệp Tâm	14.971.533.100	14.971.533.100	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Việt Hùng	7.460.000.000	7.460.000.000	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Dung	2.174.600.000	2.174.600.000	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lộc Gia Bảo	1.566.999.500	1.566.999.500	447.396.312	447.396.312
Khách hàng khác	199.982.417.016	199.982.417.016	419.048.647.217	419.048.647.217
Cộng	358.213.113.585	358.213.113.585	534.986.490.020	534.986.490.020
Trong đó:				
<i>Phải trả các bên liên quan (*)</i>	117.025.922.987	117.025.922.987	336.218.975.664	336.218.975.664

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28.



17. THUẾ PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND			VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	302.759	38.311.474.019	291.564.603.121	282.254.123.441	302.759	47.621.953.699
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	231.694.571	-	3.460.430.858	3.228.736.287	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	153.134.261.946	1.515.618.180.906	1.410.811.699.174	341.428.938	258.282.172.616
Thuế xuất nhập khẩu	24.169.780.175	-	134.229.595.348	110.059.815.173	34.739.899.876	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.726.723.265	42.030.253.054	18.749.371.434	174.100.475	27.181.705.360
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.378.010.276	16.946.288.532	20.078.227.884	-	2.246.070.924
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.479.382.831	1.479.382.831	-	-
Các loại thuế khác, phí khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	4.640.001.411	30.594.176.335	29.997.337.659	-	5.236.840.087
Cộng	24.401.777.505	205.190.470.917	2.035.939.910.985	1.876.675.693.883	35.255.732.048	340.568.742.686

Trong đó:

Các khoản thuế phải thu

24.401.777.505

35.255.732.048

Các khoản thuế phải nộp

205.190.470.917

340.568.742.686

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2018	2.692.457.671.030	237.038.726.038	33.323.028.475	3.041.803.876	36.673.220.144	3.002.534.449.563
- Lợi nhuận sau thuế	-	168.382.343.671	-	-	-	168.382.343.671
- Tạm nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng công ty Thuốc lá	-	(38.100.091.409)	-	-	-	(38.100.091.409)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	(12.789.758.938)	5.215.482.860	-	-	(7.574.276.078)
Tại ngày 30/06/2018	2.692.457.671.030	354.531.219.362	38.538.511.335	3.041.803.876	36.673.220.144	3.125.242.425.747

(*) Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre - Công ty con thực hiện tạm phân phối lợi nhuận còn lại năm 2017.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	189.184.033.877	261.652.936.606
- Phí li-xăng	159.404.905.160	186.953.893.360
- Lợi nhuận phải nộp	29.779.128.717	22.715.655.336
- Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ	-	51.983.387.910
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	4.050.816.763	9.725.101.607
Kinh phí công đoàn	5.223.377.384	3.352.126.648
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	288.348.314	263.685.837
Tài sản thừa chờ xử lý	-	395.709
Nhận ký quỹ ngắn hạn	296.159.127	246.159.127
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	15.504.836.403	11.577.102.327
Cộng	214.547.571.868	286.817.507.861

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

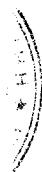
Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có các khoản mục ngoại tệ, tài sản nhận giữ hộ như sau:

	Đơn vị tính	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ	USD	2.252.704	1.312.193
	EUR	203	203
Tài sản nhận giữ hộ (1)	VND	2.004.000.000	49.543.920.000
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	VND	28.855.147.486	42.422.936.296
- Hàng hóa nhận giữ hộ (2)		28.855.147.486	37.261.096.447
- Vật tư nhận giữ hộ		-	5.161.839.849
- Hàng hóa nhận giữ hộ		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	15.000.000	128.984.520

(1) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm vàng, sổ tiền gửi tiết kiệm và các giấy tờ nhà đất của các khách hàng nhằm bảo đảm cho các khoản nợ khi mua thuốc lá của Công ty.

(2) Hàng hóa nhận giữ hộ là các loại thuốc lá bao của khách hàng chưa nhận, đang gửi kho Công ty.

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ



	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu thuốc lá bao	3.309.321.394.361	3.034.814.359.950
- Thuốc lá bao nội địa	2.722.094.255.112	2.192.706.139.758
- Thuốc lá bao xuất khẩu	587.227.139.249	842.108.220.192
Doanh thu xuất khẩu cho Công ty liên doanh VOC	100.504.469.035	40.424.601.855
Hàng xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	55.267.674.562	85.908.115.308
Thu tiền li-xăng Vinataba	14.074.850.800	1.398.235.060
Doanh thu bán vật tư	7.820.723.735	6.375.824.403
Doanh thu gia công sợi trong nước	15.083.232.000	15.404.672.000
Doanh thu gia công sợi xuất khẩu	916.552.247	7.091.257.614
Doanh thu bán phế liệu	4.163.564.960	3.368.716.004
Doanh thu vận chuyển	4.773.480	23.807.660
Doanh thu bán hàng hóa	277.969.557	137.548.000
Doanh thu khác	6.534.859.054	51.947.734.485
Cộng	3.513.970.063.791	3.246.894.872.339
Các khoản giảm trừ doanh thu	119.199.025	174.944.000
- Hàng bán bị trả lại	119.199.025	174.944.000
Doanh thu thuần	3.513.850.864.766	3.246.719.928.339
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (*)	566.133.124.474	672.087.474.771

(*): Chi tiết xem tại thuyết minh số 28.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn thuốc lá bao	2.704.619.756.964	2.449.171.897.875
Giá vốn thuốc lá xuất khẩu cho liên doanh VOC	91.284.862.944	36.254.328.609
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu phục vụ tiêu thụ	48.058.297.888	74.758.087.233
Giá vốn li-xăng Vinataba	11.974.126.800	1.189.543.260
Giá vốn bán vật tư	7.579.080.323	6.049.948.227
Giá vốn gia công sợi trong nước	11.950.638.632	11.122.866.854
Giá vốn gia công sợi xuất khẩu	694.513.608	5.764.709.028
Giá vốn hàng hóa	255.570.132	1.201.774.925
Giá vốn bán phế liệu	4.163.564.960	3.368.716.004
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	(317.417.707)
Giá vốn khác	34.751.867.337	87.818.686.549
Cộng	2.915.332.279.588	2.676.383.140.857

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.915.425.203	1.544.812.710
Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.345.080.000	1.672.540.000
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	72.745.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.625.479.357	2.632.608.775
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	754.091.411	314.672.126
Doanh thu khác	4.015.788.472	5.061.624.442
Cộng	<u>11.655.864.443</u>	<u>11.299.003.053</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	40.595.621.028	35.731.184.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.377.165	1.743.660.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	688.925.149	119.942.744
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	849.073.245
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	-	(941.847.000)
Chi phí khác	-	54.788
Cộng	<u>41.769.923.342</u>	<u>37.502.069.002</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	6.206.841.082	6.704.302.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.618.913	1.149.139.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.375.072.405	52.497.228.759
Chi phí bằng tiền khác	10.220.595.490	15.286.315.205
Cộng	<u>70.924.127.890</u>	<u>75.636.985.700</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	1.568.194.103	2.505.133.044
Chi phí nhân công	159.223.571.356	142.689.881.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.376.215.295	11.243.677.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.346.950.947	35.892.467.821
Chi phí khác	77.456.732.974	76.997.784.521
Dự phòng phải thu khó đòi	-4.491.629.081	-
Cộng	<u>295.480.035.594</u>	<u>269.328.944.763</u>

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	10.528.763.834	9.640.726.127
Thanh lý tài sản cố định	18.181.818	83.236.364
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	7.743.717.030	5.473.980.000
Bồi thường, phạt	-	222.830.165
Thu nhập khác	2.766.864.986	3.860.679.598
Chi phí khác	2.023.981.763	3.736.600.088
Tiền phạt, truy thu thuế	106.518.344	33.263.081
Chi phí khác	1.917.463.419	3.703.337.007
Cộng lợi nhuận khác	8.504.782.071	5.904.126.039

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	210.505.144.866	205.071.917.109
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(353.879.592)	(8.611.067.734)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.396.195.773	3.175.873.030
Thu nhập không chịu thuế	(3.345.080.000)	(11.599.727.818)
Chênh lệch tạm thời	(404.995.365)	(187.212.946)
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	<i>(624.641.460)</i>	<i>(187.212.946)</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước</i>	<i>219.646.095</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	210.151.265.274	206.113.594.380
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.030.253.054	41.222.718.877

28. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Thương mại Thuốc Lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Vinataba - BAT	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ

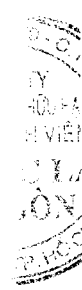
Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	769.305.504.355	710.347.420.680
Công ty Cổ phần Cát Lợi	544.966.380.077	502.794.765.244
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	114.966.032.285	89.962.048.185
Công ty Cổ phần Hòa Việt	20.472.234.000	55.422.016.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	63.190.245.000	50.776.390.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	12.217.777.000	185.275.000
Công ty Thương mại Miền Nam	9.423.670.718	8.927.876.017
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	24.206.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	1.469.838.000	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	-
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	50.345.700	-
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	2.548.981.575	1.223.804.150
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT		1.031.039.284
Phí li xăng	22.451.011.800	6.014.165.760
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	22.451.011.800	6.014.165.760

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	566.133.124.474	672.087.474.771
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	238.761.366.188	468.905.389.526
Công ty Thương mại Thuốc lá	163.244.395.629	121.633.935.050
Công ty Thương mại Miền Nam	92.229.845.088	65.651.683.727
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.584.600.500	7.275.714.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	424.722.210	858.737.550
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	771.272.800	1.843.362.318
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.436.184.372	411.798.440
Công ty TNHH Liên Doanh Vinataba-BAT	1.097.000	8.240.000
Công ty TNHH Liên Doanh BAT - Vinataba	34.483.380.687	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	12.650.000.000	1.292.895.660
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	13.546.260.000	4.205.718.000
Doanh thu li xăng	14.074.850.800	1.398.235.060
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	7.374.850.800	594.235.060
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.700.000.000	804.000.000
Cổ tức nhận được	3.345.080.000	1.672.540.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	3.345.080.000	1.672.540.000



Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	128.143.134.678	121.997.804.503
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	62.803.712.768	71.864.342.802
Công ty Thương mại Thuốc lá	18.424.629.762	27.301.587.500
Công ty Thương mại Miền Nam	38.631.123.868	21.130.824.996
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	1.246.808.200	1.287.681.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	784.600.080	351.353.770
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	-	62.013.985
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.252.260.000	-
Phải thu khác	27.229.152.720	16.778.218.283
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	9.929.576.360	5.554.725.560
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	3.685.000.000	5.360.000.000
Lợi nhuận 2017 nộp thừa về công ty mẹ	-	5.863.492.723

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	117.025.922.987	336.218.975.664
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.331.086.436	33.309.280.022
Công ty Cổ phần Hoà Việt	7.651.852.240	61.822.360.800
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.192.200.000	108.849.548.600
Công ty Cổ phần Cát Lợi	99.842.236.873	84.937.397.638
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.914.395.000	46.635.850.000
Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Bao bì carton gấp nếp Vina ToYo	657.435.136	601.348.604
Công ty Thương mại Miền Nam	23.537.800	54.742.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	8.448.000
Phải trả khác	189.183.896.491	261.652.936.606
Phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	189.183.896.491	261.652.936.606
- <i>Phí li xăng</i>	<i>159.404.905.160</i>	<i>186.953.893.360</i>
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	<i>29.778.991.331</i>	<i>22.715.655.336</i>
- <i>Phần vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ</i>	-	<i>51.983.387.910</i>

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2018 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2017 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

V. Ý kiến của kiểm toán:

“Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ

hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ". *nh*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Tổng công ty TLVN;
- BGD, HĐTV, KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT, VP HĐTV. *VL*



CHAU TUAN

